

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

1. A	2. B	3. D	4. D	5. D
------	------	------	------	------

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

- is => does
- looks => look
- Where => Who
- in => up
- many => much

III. Complete the dialogue with the given words.

1. Who	2. job	3. teacher	4. that	5. engineer
--------	--------	------------	---------	-------------

IV. Reorder the given words to make correct sentence.

- I like monkeys because they can swing.
- I go to school at eight o'clock.
- Why do you want to go to the post office?
- How much are they?
- Why don't we go to the cinema?

V. Read and complete the table.

At school	In summer	In winter
uniform (white shirt, blue skirt, a pair of shoes)	skirt, T-shirt, sandals, handbag, a pair of modern glasses, dresses	green hat, blue and red scarf, coat, hoodie, some warm gloves

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. A

animal (n): động vật

tiger (n): hổ

monkey (n): khỉ

elephant (n): voi

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ chung, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ những loài động vật cụ thể.

2. B

green (adj): màu xanh

small (adj): nhỏ

red (adj): màu đỏ

yellow (adj): màu vàng

Giải thích: Đáp án B là tính từ chỉ kích thước, các phương án còn lại đều là những tính từ chỉ màu sắc.

3. D

doctor (n): bác sĩ

engineer (n): kỹ sư

teacher (n): giáo viên

job (n): nghề nghiệp

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ nghề nghiệp nói chung, các phương án còn lại những danh từ chỉ các nghề nghiệp cụ thể.

4. D

bread (n): bánh mì

rice (n): cơm, gạo

hamburger (n): bánh kẹp

water (n): nước

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ đồ uống, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ ăn.

5. D

cinema (n): rạp chiếu phim

zoo (n): *sở thú*

supermarket (n): *siêu thị*

dress (n): *váy/đầm liền*

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ một loại trang phục, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ các địa điểm.

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

(Tìm MỘT lỗi sai trong mỗi câu sau và sửa lại.)

1. is => does

Câu trúc hỏi địa điểm làm việc của ai đó:

Where does + S + work?

Where **does** she work? (*Cô ấy làm việc ở đâu vậy?*)

2. looks => look

Trong câu có trợ động từ “does” thì động từ chính trong câu trở về dạng nguyên mẫu.

What does he **look** like? (*Anh ấy trông như thế nào vậy?*)

3. Where => Who

Who are you going with? (*Cậu đi cùng ai vậy?*)

4. in => up

Put up decorations: treo đồ trang trí lên

They'll put **up** decorations when Christmas comes.

(*Họ sẽ treo những đồ trang trí lên khi Giáng Sinh tới.*)

5. many => much

Câu trúc hỏi giá của vật nào đó (số ít):

How much is + this/that + danh từ số ít?

How **much** is this book? (*Cuốn sách này giá bao nhiêu vậy?*)

III. Complete the dialogue with the given words.

(Hoàn thành đoạn hội thoại với những từ cho sẵn.)

A: **Who** is this? (*Đây là ai vậy?*)

B: This is my mother. (*Đây là mẹ của tớ.*)

A: What's her **job**? (*Nghề nghiệp của bà ấy là gì?*)

B: She's a **teacher**. (*Bà ấy là một giáo viên.*)

A: Is **that** your father? (*Đó là bố của cậu đúng không?*)

B: Yes. He's an **engineer**. (Đúng vậy. Ông ấy là một kỹ sư.)

IV. Reorder the given words to make correct sentence.

(Sắp xếp những từ đã cho thành các câu đúng.)

1. I like monkeys because they can swing.

(Tôi thích những chú khỉ bởi vì chúng có thể đu cây.)

2. I go to school at eight o'clock.

(Tôi đến trường lúc 8 giờ.)

3. Why do you want to go to the post office?

(Tại sao bạn muốn đến bưu điện vậy?)

4. How much are they?

(Chúng có giá bao nhiêu?)

5. Why don't we go to the cinema?

(Tại sao chúng ta không đến rạp chiếu phim nhỉ?)

V. Read and complete the table.

(Đọc và hoàn thành bảng.)

My name is Tina. I live in America. I am interested in clothes. When I am in school, I usually wear the uniform. My uniform is a white shirt, a blue skirt, a pair of shoes. In the summer, I like wearing a skirt with a T-shirt. I never forget my new sandals, a small handbag and a pair of modern glasses. I love wearing dresses in summer too. In the winter, I put on my green hat, a blue and red scarf, my coat or a hoodie with some warm gloves.

Tạm dịch:

Tên tôi là Tina. Tôi sống ở Mỹ. Tôi rất hứng thú với quần áo. Khi đi học, tôi thường mặc đồng phục. Đồng phục của tôi là áo sơ mi trắng, váy xanh và một đôi giày. Vào mùa hè, tôi thích mặc váy với áo phông. Tôi không bao giờ quên đôi dép mới, một chiếc túi xách nhỏ và một cặp kính thời thượng. Tôi cũng thích mặc váy liền vào mùa hè. Vào mùa đông, tôi đội chiếc mũ màu xanh lá cây, chiếc khăn quàng cổ màu xanh và đỏ, áo khoác hoặc áo hoodie cùng đôi găng tay ấm áp.

At school (Ở trường)	In summer (Mùa hè)	In winter (Mùa đông)
Uniform (đồng phục) (white)	Skirt (chân váy), T-shirt (áo)	green hat (mũ màu xanh),

shirt (áo sơ mi trắng), blue skirt (chân váy xanh), a pair of shoes (một đôi giày)	phông), sandals (đép quai hậu), handbag (túi xách), a pair of modern glasses (một đôi kính thời thượng), dresses (váy/đầm liền)	blue and red scarf (khăn màu xanh và đỏ), coat (áo khoác), hoodie (áo có mũ), some warm gloves (đôi gang tay ấm)
--	---	--